

BẢNG GIÁ SỐ 1
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM
(GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC)

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	179.000	153.000	130.000
2	Phường An Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
3	Phường An Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
4	Phường An Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
5	Phường Bình Định	179.000	153.000	130.000
6	Phường Bồng Sơn	179.000	153.000	130.000
7	Phường Hoài Nhơn	179.000	153.000	130.000
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Phường Hoài Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000
12	Phường Quy Nhơn	179.000	153.000	130.000
13	Phường Quy Nhơn Bắc	179.000	153.000	130.000
14	Phường Quy Nhơn Đông	179.000	153.000	130.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	179.000	153.000	130.000
16	Phường Quy Nhơn Tây	179.000	153.000	130.000
17	Phường Tam Quan	179.000	153.000	130.000
18	Phường An Bình	46.000	44.200	24.000
19	Phường An Khê	69.900	59.500	43.400
20	Phường An Phú	190.000	169.100	110.200
21	Phường Ayun Pa	54.200	37.400	19.600
22	Phường Diên Hồng	224.000	201.600	85.200
23	Phường Hội Phú	216.000	203.100	121.000
24	Phường Pleiku	224.000	201.600	85.200

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
25	Phường Thống Nhất	200.000	172.000	110.000
26	Xã Ân Hảo	134.000	114.000	97.000
27	Xã An Hòa	100.000	85.000	72.000
28	Xã An Lão	134.000	114.000	97.000
29	Xã An Lương	134.000	114.000	97.000
30	Xã An Nhơn Tây	134.000	114.000	97.000
31	Xã An Toàn	100.000	85.000	72.000
32	Xã Ân Tường	134.000	114.000	97.000
33	Xã An Vinh	100.000	85.000	72.000
34	Xã Bình An	134.000	114.000	97.000
35	Xã Bình Dương	179.000	153.000	130.000
36	Xã Bình Hiệp	134.000	114.000	97.000
37	Xã Bình Khê	134.000	114.000	97.000
38	Xã Bình Phú	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
39	Xã Canh Liên	100.000	85.000	72.000
40	Xã Canh Vinh	100.000	85.000	72.000
41	Xã Cát Tiến	179.000	153.000	130.000
42	Xã Đề Gi	179.000	153.000	130.000
43	Xã Hòa Hội	134.000	114.000	97.000
44	Xã Hoài Ân	179.000	153.000	130.000
45	Xã Hội Sơn	134.000	114.000	97.000
46	Xã Kim Sơn	134.000	114.000	97.000
47	Xã Ngô Mỹ	134.000	114.000	97.000
48	Xã Nhơn Châu	107.000	91.000	77.000
49	Xã Phù Cát	179.000	153.000	130.000
50	Xã Phù Mỹ	179.000	153.000	130.000
51	Xã Phù Mỹ Bắc	134.000	114.000	97.000
52	Xã Phù Mỹ Đông	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
53	Xã Phù Mỹ Nam	134.000	114.000	97.000
54	Xã Phù Mỹ Tây	134.000	114.000	97.000
55	Xã Tây Sơn	179.000	153.000	130.000
56	Xã Tuy Phước	179.000	153.000	130.000
57	Xã Tuy Phước Bắc	134.000	114.000	97.000
58	Xã Tuy Phước Đông	134.000	114.000	97.000
59	Xã Tuy Phước Tây	134.000	114.000	97.000
60	Xã Vân Canh	134.000	114.000	97.000
61	Xã Vạn Đức	134.000	114.000	97.000
62	Xã Vĩnh Quang	100.000	85.000	72.000
63	Xã Vĩnh Sơn	100.000	85.000	72.000
64	Xã Vĩnh Thạnh	134.000	114.000	97.000
65	Xã Vĩnh Thịnh	100.000	85.000	72.000
66	Xã Xuân An	134.000	114.000	97.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
67	Xã Al Bá	50.000	32.000	25.000
68	Xã Ayun	30.000	20.100	12.000
69	Xã Bàu Cạn	35.000	30.100	17.200
70	Xã Biền Hồ	144.000	108.000	50.400
71	Xã Bờ Ngoong	57.200	53.200	28.100
72	Xã Chợ Long	18.000	16.100	12.100
73	Xã Chư A Thai	28.000	22.200	16.000
74	Xã Chư Krey	18.000	16.100	12.100
75	Xã Chư Păh	87.400	67.300	38.500
76	Xã Chư Prông	50.000	35.000	17.500
77	Xã Chư Puh	84.000	74.800	27.800
78	Xã Chư Sê	154.000	101.700	63.200
79	Xã Cửu An	32.000	26.900	12.200
80	Xã Đak Đoa	194.400	130.300	42.800

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
81	Xã Đak Pơ	40.800	33.500	18.000
82	Xã Đak Rong	16.000	14.100	12.000
83	Xã Đak Somei	75.000	45.000	18.800
84	Xã Đăk Song	15.000	13.100	10.100
85	Xã Đức Cơ	58.000	40.600	22.100
86	Xã Gào	120.000	102.000	87.600
87	Xã Hra	32.000	26.900	12.200
88	Xã Ia Băng	150.000	120.000	40.500
89	Xã Ia Boòng	26.000	22.900	13.000
90	Xã Ia Chia	26.000	21.100	15.100
91	Xã Ia Dok	38.000	33.100	14.900
92	Xã Ia Dom	38.000	33.100	14.900
93	Xã Ia Dreh	25.000	20.000	14.000
94	Xã Ia Grai	108.000	50.800	34.600

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
95	Xã Ia Hiao	27.000	21.100	15.200
96	Xã Ia Hrú	54.000	47.000	36.200
97	Xã Ia Hrung	72.000	51.200	35.300
98	Xã Ia Khuol	108.000	77.800	30.300
99	Xã Ia Ko	60.000	43.800	22.800
100	Xã Ia Krái	68.000	42.900	40.200
101	Xã Ia Krêl	44.000	38.300	17.200
102	Xã Ia Lâu	24.000	21.200	13.000
103	Xã Ia Le	44.000	33.900	24.200
104	Xã Ia Ly	72.000	50.400	21.600
105	Xã Ia Mơ	22.000	15.000	9.900
106	Xã Ia Nan	38.000	33.100	14.900
107	Xã Ia O	26.000	21.100	15.100
108	Xã Ia Pa	51.000	41.900	36.300

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
109	Xã Ia Phí	60.000	45.000	22.800
110	Xã Ia Pia	25.000	22.000	10.000
111	Xã Ia Pnôn	38.000	33.100	14.900
112	Xã Ia Púch	22.000	15.000	9.900
113	Xã Ia Rbol	40.900	28.700	17.600
114	Xã Ia RSai	24.000	22.100	16.100
115	Xã Ia Sao	38.700	27.500	17.900
116	Xã Ia Tôr	54.000	46.500	26.500
117	Xã Ia Tul	63.400	51.400	40.000
118	Xã Kbang	42.000	27.800	24.000
119	Xã KDang	150.000	75.000	24.000
120	Xã Kon Chiêng	25.000	17.500	12.000
121	Xã Kon Gang	150.000	79.500	22.500
122	Xã Kông Bờ La	36.000	27.000	18.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
123	Xã Kông Chro	26.000	22.900	20.100
124	Xã Krong	22.000	16.100	12.100
125	Xã Lơ Pang	27.500	25.100	12.100
126	Xã Mang Yang	90.000	50.400	20.700
127	Xã Phú Thiện	32.000	24.000	16.000
128	Xã Phú Túc	45.000	30.200	22.100
129	Xã Pờ Tó	32.000	28.200	24.000
130	Xã Sơn Lang	22.000	16.100	12.100
131	Xã SRó	16.000	14.100	10.100
132	Xã Tơ Tung	31.000	23.900	17.100
133	Xã Uar	24.000	22.100	16.100
134	Xã Ya Hội	26.400	24.100	16.900
135	Xã Ya Ma	18.000	16.100	12.100